BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	05 - 22
Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận trên 5% kỳ này so với kỳ trước	23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**852.935.715.856**	**863.315.751.189**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**15.609.900.898**	**29.261.685.275**
111	1. Tiền		2.109.900.898	3.285.803.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.500.000.000	25.975.881.943
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**565.218.977.326**	**556.431.795.096**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	13.904.727.606	12.422.130.957
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	38.685.815.500	38.660.900.000
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	49.941.567.000	57.138.873.966
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	647.642.759.594	633.165.782.547
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.955.892.374)	(184.955.892.374)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**265.571.761.608**	**268.196.780.749**
141	1. Hàng tồn kho		265.571.761.608	268.196.780.749
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.535.076.024**	**9.425.490.069**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.540.550.869	115.411.774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.994.525.155	9.310.078.295
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**985.089.293.777**	**1.069.690.059.075**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**63.398.244.101**	**16.733.083.564**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	63.398.244.101	10.478.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	506.255.083.564	506.255.083.564
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(506.255.083.564)	(500.000.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**1.848.798.493**	**1.938.718.334**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	1.694.895.819	1.891.320.492
222	*- Nguyên giá*		*2.672.451.446*	*2.672.451.446*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(977.555.627)*	*(781.130.954)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	153.902.674	47.397.842
228	*- Nguyên giá*		*349.928.682*	*114.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(196.026.008)*	*(66.602.158)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**147.400.000**	**383.328.682**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		147.400.000	383.328.682
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**917.020.130.106**	**1.039.012.558.926**
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	1.242.786.126.467	1.242.786.126.467
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	160.233.463.540	163.936.810.152
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(485.999.459.901)	(367.710.377.693)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.674.721.077**	**11.622.369.569**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		202.726.623	267.643.647
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.471.994.454	11.354.725.922
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.838.025.009.633**	**1.933.005.810.264**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**517.436.923.724**	**550.667.591.657**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**505.183.591.204**	**537.678.248.965**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.151.239.457	12.637.745.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	31.746.030.918	54.429.914.674
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	105.118.252	24.847.810
314	4. Phải trả người lao động		757.100	348.049.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	31.332.841.797	41.172.486.929
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.971.211	67.209.091
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	258.549.010.500	258.666.174.655
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	168.908.785.784	168.908.785.784
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.377.836.185	1.423.035.185
330	**II. Nợ dài hạn**		**12.253.332.520**	**12.989.342.692**
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		679.452.500	818.352.500
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	11.573.880.020	12.170.990.192
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.320.588.085.909**	**1.382.338.218.607**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**1.320.588.085.909**	**1.382.338.218.607**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.493.439.505	4.493.439.505
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(690.235.168.188)	(628.485.035.490)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(628.485.035.490)*	*(686.503.454.930)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(61.750.132.698)*	*58.018.419.440*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.838.025.009.633**	**1.933.005.810.264**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Luỹ kế đến kỳ này VND	Luỹ kế đến kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**21.512.872.447**	**4.328.128.023**	**48.826.480.179**	**12.279.968.377**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	-	-	100.069.773
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**21.512.872.447**	**4.328.128.023**	**48.826.480.179**	**12.179.898.604**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**13.593.760.347**	**3.782.653.652**	**31.935.138.117**	**10.328.576.471**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.919.112.100**	**545.474.371**	**16.891.342.062**	**1.851.322.133**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	27.898.391.648	10.351.083.209	72.218.719.615	33.749.330.197
22	7. Chi phí tài chính	25	123.493.930.513	(26.941.311.972)	127.611.970.821	(22.294.070.948)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		4.661.444.306	-	***9.322.888.613***	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8.492.876.045	2.024.344.442	10.049.239.851	3.854.581.252
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(96.169.302.810)**	**35.813.525.110**	**(48.551.148.995)**	**54.040.142.026**
31	11. Thu nhập khác		3.540.000	118.564.956	3.540.000	175.859.956
32	12. Chi phí khác		3.540.000	97.273.472	4.239.095	285.052.859
40	**13. Lợi nhuận khác**		-	**21.291.484**	**(699.095)**	**(109.192.903)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(96.169.302.810)**	**35.834.816.594**	**(48.551.848.090)**	**53.930.949.123**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	425.460.348	13.418.599.146	1.710.095.691	16.729.047.901
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.250.726.452	-	3.033.401.368	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(97.845.489.610)**	**22.416.217.448**	**(53.295.345.149)**	**37.201.901.222**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay VND	Quý này năm trước VND	Luỹ kế đến kỳ này VND	Luỹ kế đến kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(96.169.302.810)***	***35.834.816.594***	***(48.551.848.090)***	***53.930.949.123***
	Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ theo TT200				***(8.454.787.549)***	
	2. Điều chỉnh cho các khoản				***61.974.183.293***	***(773.061.398)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		216.167.857	***295.467.910***	325.848.523	410.929.600
03	- Các khoản dự phòng		125.087.569.771	31.718.011.957	124.544.165.772	31.718.011.957
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.898.391.648)	(5.295.496.448)	(72.218.719.615)	(28.205.400.333)
06	- Chi phí lãi vay		4.661.444.306	(49.361.598)	9.322.888.613	(4.696.602.622)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***5.897.487.476***	***62.503.438.415***	***13.422.335.203***	***53.157.887.725***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(701.377.649)	26.676.156.494	(2.382.674.899)	6.727.955.294
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.198.791.771)	(628.863.349)	2.625.019.141	(4.007.201)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(8.929.839.151)	(7.098.681.381)	(23.149.556.546)	890.061.426
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		52.525.733	530.919.015	64.917.024	422.428.639
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.404.000.000)	-	(19.404.000.000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	19.802.707.937	-	31.662.928.105
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		272.752.452	(76.428.079)	-	(306.026.136)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(34.011.242.910)***	***101.709.249.052***	***(28.823.960.077)***	***92.551.227.852***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	118.544.957	-	118.544.957
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		10.541.823.000	(49.974.888.808)	(46.722.937.135)	(49.974.888.808)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.351.698.306)	-	1.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.753.719.612	-	7.753.719.612	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.848.075.311	(2.891.535.066)	53.141.393.223	266.486.134
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***31.791.919.617***	***(52.747.878.917)***	***15.172.175.700***	***(49.589.857.717)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.219.323.293)**	**48.961.370.135**	**(13.651.784.377)**	**42.961.370.135**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ**		**17.829.224.191**	**71.719.172.672**	**29.261.685.275**	**77.719.172.672**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**15.609.900.898**	**120.680.542.807**	**15.609.900.898**	**120.680.542.807**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là "Công ty"). trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long. hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng. tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã cổ phiếu là OCH.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010. thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000 tỷ đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần. mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật. tài chính. kế toán. kiểm toán. thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar. phòng hát karaoke. vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc. hội họp. đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar. phòng hát karaoke. vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn. quản lý. quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực. thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi. mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng. văn phòng. nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp. nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng. nhà ở. văn phòng. nhà xưởng. kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng. công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực. thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ. giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. các khoản cho vay. các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua. phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay. các khoản phải trả người bán và phải trả khác. chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu. các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua. bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêngđược xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá. lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ. tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư. có tính thanh khoản cao. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu. giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên. hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý. phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung. nếu có. để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời. hỏng. kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10. Tài sản cố định. Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình. tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. tài sản cố định hữu hình. tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc. thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất. mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả. đối tượng phải trả. loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay. từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. nợ thuê tài chính. Trường hợp vay. nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra. đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định. bất động sản đầu tư. lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép. chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa. vụ. chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm. trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay. khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa. dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng. biếu. tài trợ. đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng. giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi. lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức. lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi. tiền bản quyền. cổ tức. lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức. lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng. cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại. giảm giá hàng bán. hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm. hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm. hàng hoá. dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước. đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước). và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức. chi phí vượt định mức bình thường. hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể. cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ. kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư. xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ. tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý. chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn. chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ. lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ. không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang. nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên. những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian. có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. bao gồm cả công ty mẹ. công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty. những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	251.835.493	343.442.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.858.065.405	2.942.360.531
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	25.975.881.943
	15.609.900.898	**29.261.685.275**

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	3.251.144.389	3.251.144.389
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	3.422.016.208	3.422.016.208
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	3.487.126.406	2.747.694.563
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	330.948.313	330.948.313
- Đối tượng khác	3.413.492.290	2.670.327.484
	13.904.727.606	**12.422.130.957**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Du lịch và xúc tiến đầu tư	38.567.900.000	38.567.900.000
- Đối tượng khác	117.915.500	93.000.000
	38.685.815.500	**38.660.900.000**

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	6.941.567.000	31.520.244.101
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	-	25.618.629.865
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	43.000.000.000	-
	49.941.567.000	**57.138.873.966**
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	32.020.244.101	1.500.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	31.378.000.000	8.978.000.000
	63.398.244.101	**10.478.000.000**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	(128.161.447.928)	128.161.447.928	(128.161.447.928)
- Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	(56.794.444.446)	56.794.444.446	(56.794.444.446)
- Phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	19.783.867.027	-	17.984.646.785	-
- Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha Trang	208.171.682.263	-	197.065.060.224	-
- Phải thu Công ty TNHH VNT	203.300.000.000	-	204.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	-	20.753.333.333	-
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	1.767.777.778	-	-	-
- Phải thu khác	8.556.873.486		8.406.849.831	-
	647.642.759.594	**(184.955.892.374)**	**633.165.782.547**	**(184.955.892.374)**
b) Dài hạn				
- Phải thu Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	(500.000.000.000)	500.000.000.000	(500.000.000.000)
- Phải thu các cá nhân	6.255.083.564	(6.255.083.564)	6.255.083.564	-
	506.255.083.564	**(506.255.083.564)**	**506.255.083.564**	**(500.000.000.000)**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu. vật liệu	82.016.315	-	74.381.815	-
- Công cụ. dụng cụ	108.612.718	-	112.832.718	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	217.442.052.580	-	217.442.052.580	-
- Hàng hóa	47.939.079.995	-	50.567.513.636	-
	265.571.761.608	**-**	**268.196.780.749**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.602.922.900	1.069.528.546	2.672.451.446
- Thanh lý. nhượng	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.602.922.900**	**1.069.528.546**	**2.672.451.446**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	584.095.782	197.035.172	781.130.954
- Khấu hao trong kỳ	142.948.245	53.476.428	196.424.673
Số dư cuối kỳ	**727.044.027**	**250.511.600**	**977.555.627**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.018.827.118	872.493.374	1.891.320.492
Tại ngày cuối kỳ	**875.878.873**	**819.016.946**	**1.694.895.819**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu khách sạn	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	114.000.000	114.000.000
Số tăng trong kỳ	235.928.682	-	235.928.682
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**235.928.682**	**114.000.000**	**349.928.682**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	66.602.158	66.602.158
- Khấu hao trong kỳ	110.423.848	19.000.002	129.423.850
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**110.423.848**	**85.602.160**	**196.026.008**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	47.397.842	47.397.842
Tại ngày cuối kỳ	**125.504.834**	**28.397.840**	**153.902.674**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2016	Giá trị đầu tư tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	323.400.000.000	323.400.000.000
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172.928.550.363	172.928.550.363
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47.209.238.000	47.209.238.000
- Công ty Cổ phần Tân Việt	109.493.338.104	109.493.338.104
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	47.000.000.000	47.000.000.000
- Công ty CP Viptour Togi	246.832.000.000	246.832.000.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	295.923.000.000	295.923.000.000
	1.242.786.126.467	**1.242.786.126.467**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày lập báo cáo

	Địa bàn hoạt động	Tỷ lệ sỡ hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lĩnh vực hoạt động
		%	%	
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	Tp Hồ Chí Minh	*98*	98	Sản xuất bánh. cacao. socola
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	*74*	*74*	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	*83*	83	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Tân Việt	Nha Trang	*51.42*	51.42	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	*94*	94	Truyền thông
- Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	*80*	80	Kinh doanh khách sạn
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sao hôm Nha trang	Nha Trang	*100*	100	Kinh doanh khách sạn

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần THT Việt Nam	-	3.000.050.000
- Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và VLXD (Cotec)	4.423.700.000	4.423.700.000
- Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18.563.678.800	18.563.678.800
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty CP Đầu tư PT và KD Công trình Công nghiệp Việt Sing	51.575.084.740	52.278.381.352
	160.233.463.540	**163.936.810.152**

13. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ & Phát triển Đầu tư (IOC)	172.928.550.363	172.928.550.363
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối mơ	47.209.238.000	47.209.238.000
- Công ty Cổ phần Viptour Togi	54.020.960.235	48.957.187.172
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	25.082.705.387	24.976.412.087
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	154.327.889.238	73.095.586.072
- Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	21.000.116.678	-
- Công ty Cổ phần THT Việt Nam	-	543.403.999
	485.999.459.901	**367.710.377.693**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	11.702.897.233	11.702.897.233
- Công ty Cổ phần FAFIM Việt Nam	400.991.247	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	468.936.450	468.936.450
- Các đối tượng khác	578.414.527	465.911.936
	13.151.239.457	**12.637.745.619**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu khách hàng bán căn hộ Condol tel	31.746.030.918	54.399.923.471
- Các đối tượng khác	-	29.991.203
	31.746.030.918	**54.429.914.674**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Phát sinh trong kỳ		30/06/2016
		Số phải nộp/Phải thu	Số đã được khấu trừ/đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	115.411.774	2.792.724.514	1.367.585.419	1.540.550.869
- Thuế TNDN	9.310.078.295	-	4.315.553.140	4.994.525.155
	9.425.490.069	**2.792.724.514**	**5.683.138.559**	**6.535.076.024**
b) Các khoản phải trả				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.550.411.222	2.550.411.222	-
- Thuế thu nhập cá nhân	24.847.810	263.748.045	183.477.603	105.118.252
	24.847.810	**2.814.159.267**	**2.733.888.825**	**105.118.252**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.271.466.503	38.352.577.890
- Các chi phí phải trả	3.061.375.294	2.819.909.039
	31.332.841.797	**41.172.486.929**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	126.578.388	159.324.388
- Bảo hiểm xã hội	15.238.904	10.294.904
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.226.185	988.185
- Các khoản phải trả phải nộp khác	258.405.967.023	258.495.567.178
Cổ tức năm 2013 chưa trả	*140.000.000.000*	*140.000.000.000*
Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long	*116.042.770.800*	*116.042.770.800*
Phải trả khác	2.363.196.223	2.452.796.378
	258.549.010.500	**258.666.174.655**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn	11.573.880.020	12.170.990.192
	11.573.880.020	**12.170.990.192**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	13.908.785.784	13.908.785.784
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	155.000.000.000	155.000.000.000
	168.908.785.784	**168.908.785.784**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư tại 01/01/2016	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(628.485.035.490)**	**1.382.338.218.607**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(53.295.345.149)	(53.295.345.149)
Giảm khác	-	-	-	(8.454.787.549)	(8.454.787.549)
Số dư cuối kỳ này	**2.000.000.000.000**	**4.493.439.505**	**6.329.814.592**	**(690.235.168.188)**	**1.320.588.085.909**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,53%	1.110.500.000.000	55,53%
Công ty Cổ phần tài chính điện lực	199.500.000.000	9,98%	199.500.000.000	9,98%
Cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	**100**	**2.000.000.000.000**	**100**

c) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000.000*	*200.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu cung cấp bán hàng hóa và dịch vụ	48.826.480.179	12.279.968.377
	48.826.480.179	**12.279.968.377**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	100.069.773
	-	**100.069.773**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	31.935.138.117	10.328.576.471
	31.935.138.117	**10.328.576.471**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	366.513.991	339.163.334
Lãi bán các khoản đầu tư	4.050.373.000	17.294.719.918
Cổ tức. lợi nhuận được chia	52.772.448.000	-
Lãi hoạt động hỗ trợ vốn	15.029.384.624	16.115.446.945
	72.218.719.615	**33.749.330.197**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.322.888.613	9.343.843.646
Dự phòng các khoản đầu tư	118.289.082.208	(31.637.914.594)
	127.611.970.821	**(22.294.070.948)**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này	Quý trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(96.169.302.810)	47.617.454.720
Trong đó		
Hoạt động kinh doanh thông thường	*(104.550.236.812)*	*36.837.571.363*
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	*8.380.934.002*	*10.779.883.357*
Điều chỉnh:		
Hoạt động kinh doanh thông thường	*(20.399.537.595)*	*(32.280.903.423)*
- Thu nhập không chịu thuế	(20.432.448.000)	(32.340.000.000)
- Chi phí không được trừ	32.910.405	59.096.577
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Thu nhập chịu thuế	**(116.568.840.405)**	**15.336.551.297**
Hoạt động kinh doanh thông thường	*(124.949.774.407)*	*4.556.667.940*
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	*8.380.934.002*	*10.779.883.357*
Thuế suất	**20%**	**20%**
Thuế TNDN phải nộp	1.676.186.800	3.067.310.259
Thuế TNDN đã tạm nộp năm trước hoạt động kinh doanh BDS	(1.250.726.452)	(1.782.674.916)
	425.460.348	**1.284.635.343**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.609.900.898	-	29.261.685.275	-
Phải thu khách hàng. phải thu khác	1.167.802.570.764	(691.210.975.938)	1.151.842.997.068	(684.955.892.374)
Các khoản cho vay	113.339.811.101	-	67.616.873.966	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	160.233.463.540		163.936.810.152	
	1.456.985.746.303	**(691.210.975.938)**	**1.412.658.366.461**	**(684.955.892.374)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	168.908.785.784	168.908.785.784
Phải trả người bán. phải trả khác	283.274.129.977	283.474.910.466
Chi phí phải trả	31.332.841.797	41.172.486.929
	483.515.757.558	**493.556.183.179**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường. rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng. cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.609.900.898	-	-	15.609.900.898
Phải thu khách hàng. phải thu khác	476.591.594.826	-	-	476.591.594.826
Các khoản cho vay	49.941.567.000	63.398.244.101	-	113.339.811.101
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	160.233.463.540	-	160.233.463.540
	542.143.062.724	**223.631.707.641**	**-**	**765.774.770.365**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.261.685.275	-	-	29.261.685.275
Phải thu khách hàng. phải thu khác	460.632.021.130	6.255.083.564	-	466.887.104.694
Các khoản cho vay	57.138.873.966	10.478.000.000	-	67.616.873.966
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	163.936.810.152	-	163.936.810.152
	547.032.580.371	**180.669.893.716**	**-**	**727.702.474.087**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	168.908.785.784	-	-	168.908.785.784
Phải trả người bán. phải trả khác	271.700.249.957	11.573.880.020	-	283.274.129.977
Chi phí phải trả	31.332.841.797	-	-	31.332.841.797
	471.941.877.538	**11.573.880.020**	**-**	**483.515.757.558**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	168.908.785.784	-	-	168.908.785.784
Phải trả người bán. phải trả khác	271.303.920.274	12.170.990.192	-	283.474.910.466
Chi phí phải trả	41.172.486.929	-	-	41.172.486.929
	481.385.192.987	**12.170.990.192**	**-**	**493.556.183.179**

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được so sánh với báo cáo cho kỳ từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được công bố thông tin.

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Ngọc Tú	Phạm Lương Hoàng	Nguyễn Thị Lan Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- o0o -----

Số: ...../2016/CV-OCH
V/v: Giải trình Lợi nhuận kỳ này chênh lệch 5% so với kỳ trước

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kính gửi SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

- Căn cứ kết quả kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương, chúng tôi xin giải trình về việc chênh lệch kết quả lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng kỳ này biến động trên 5% so với kỳ trước như sau:

Kết quả kinh doanh kỳ này là -97,85 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 22,42 tỷ đồng giảm 120,26 tỷ đồng tương ứng với 536,49% do những nguyên nhân sau:

1) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 21,51 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 4,33 tỷ đồng tăng 17,18 tỷ đồng tương ứng với 397,05%.

2) Giá vốn hàng bán kỳ này là 13,59 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 3,78 tỷ đồng tăng 9,81 tỷ đồng tương ứng với 259,37%.

3) Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này là 27,90 tỷ đồng trong khi kỳ trước là 10,35 tỷ đồng tăng 17,55 tỷ đồng tương ứng với 169,52%.

4) Chi phí tài chính kỳ này là 123,49 tỷ đồng trong khi kỳ trước là -26,94 tỷ đồng tăng 150,44 tỷ đồng tương ứng với 558,38%.

Trên đây là nội dung giải trình về Kết quả kinh doanh báo cáo riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.

Rất mong nhận được sự quan tâm giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

TM.CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Lan Hương